TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/DS-ST
Ngày: 24/9/2021
"*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông **Nguyễn Hữu Thanh**
- *Các hội thẩm nhân dân*: 1. Bà **Nguyễn Thị Hoa.**
2. Ông **Nguyễn Văn Đức.**
- *Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:* Bà **Nguyễn Thị Hà** - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Q, thành phố Hà Nội;
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Cúc** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Q, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 23/2020/TLST- DS ngày 19/3/2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-DS ngày 25/6/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐHPT-DS ngày 14/7/2021, Quyết định hoãn phiên tòa lần thứ hai số 15/2021/QĐHPT-DS ngày 28/7/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T_1**, sinh năm 1987.

ĐKHKTT: Thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh H.

Hiện ở: Phòng 513 CT1, chung cư C, phường T, quận N, thành phố Hà Nội, có mặt.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T_2**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn Q, xã Y, huyện Q, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

1. Ông **Trần Thu N**, sinh năm 1976; Luật sư văn phòng luật sư T, đoàn luật sư thành phố Hà Nội, vắng mặt.

2. Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1988; Luật sư văn phòng luật sư T, đoàn luật sư thành phố Hà Nội, có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1981 (vợ ông T_2).

Địa chỉ: Thôn Q, xã Y, huyện Q, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2019, các bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời trình bày tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T_1 trình bày:*

Năm 2016, tôi từ tỉnh H lên Hà Nội mở cửa hàng sơn để kinh doanh và có thuê lại nhà của công ty S đang thuê có địa chỉ 148 K, quận T, thành phố Hà Nội do ông Nguyễn Văn T_2, sinh năm 1977, HKTT tại: thôn Q, xã Y, huyện Q, thành phố Hà Nội là giám đốc. Tôi thuê lại 03 tầng gồm tầng 01 để bán hàng sơn tường; tầng 03 để vợ chồng ở; tầng 04 nấu ăn và giặt giũ; Còn công ty S thuê tầng 02 làm trụ sở công ty nên ngày nào tôi cũng gặp ông T_2 và thỉnh thoảng lại đi ăn uống với nhau. Tôi và ông T_2 thỉnh thoảng có về nhà ở quê chơi một vài hôm rất thân thiết.

Công ty S làm về xây dựng, cửa kính do ông T_2 là Giám đốc, ông T là Phó giám đốc và khoảng 5 đến 7 nhân viên nữa. Công ty S chủ yếu nhận công trình sửa chữa, cải tạo sau đó cho thợ đến sửa chữa.

Tháng 2 năm 2018 ông Nguyễn Văn T_2 có hỏi vay tôi số tiền 420 triệu đồng mục đích để đáo hạn ngân hàng OCB. Còn ông T_2 thực tế có vay ngân hàng OCB và vay với tư cách công ty hay cá nhân tôi không biết. Ông T_2 hỏi vay tôi theo danh nghĩa cá nhân trong thời hạn 10 ngày, đáo hạn ngân hàng xong thì trả. Hai bên thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 1.000 đồng/triệu/ngày (lãi suất 3% tháng). Trong hạn 10 ngày lãi suất là 4.200.000 đồng. Để có căn cứ giải quyết vụ việc nếu ông T_2 không trả tiền nên tôi đã yêu cầu ông T_2 tự tay ghi vào mẫu giấy vay tiền do tôi đưa cho ông T_2. Ông T_2 đã ghi vào giấy vay tiền những nội dung cơ bản sau:

1- Thông tin bên vay: Ông Nguyễn Văn T_2, ngày sinh 11/11/1977; HKTT và chỗ ở hiện tại: Thôn Q, xã Y, huyện Q, thành phố Hà Nội;

2- Thông tin bên cho vay: Ông Nguyễn Văn T_1. Sinh ngày 07/10/1987; HKTT: Xã C, huyện L, tỉnh H.

3- Tài sản vay và lãi suất vay: Bên vay tự nguyện vay của bên cho vay số tiền là 420.000.000 đồng *(Bốn trăm hai mươi triệu đồng)* trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 05 đến 15/2/2018.

4- Mục đích vay: Đáo hạn ngân hàng gói vay bên ngân hàng OCB.

5- Cam kết: Bên vay cam kết thanh toán nợ gốc và lãi theo đúng nội dung đã thoả thuận nêu trên. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và sẵn sàng phát mại tài sản do bên vay làm chủ sở hữu để thanh toán cho bên vay. Cuối văn bản bên cho vay và bên vay cùng ký tên.

Vì là chỗ tin tưởng nhau nên tôi không ghi lãi suất vào giấy vay tiền. Số tiền cho vay này tôi đi vay của nhiều người khác không kiên quan tới vợ tôi và vợ tôi cũng không biết việc tôi cho ông T_2 vay tiền. Tại thời điểm cho vay tôi và vợ tôi mới chung sống với nhau thôi chứ chưa đăng ký kết hôn. Đến ngày 17/3/2019 tôi và vợ tôi mới đi đăng ký kết hôn nên tôi có căn cứ toàn bộ số tiền tôi cho vay là của riêng tôi, không liên quan gì đến vợ tôi. Sau 10 ngày, đúng như cam kết tôi lên công ty ông T_2 yêu cầu ông T_2 trả tôi tiền vay thì ông T_2 khất lần khất lượt không trả.

Đến ngày 10/10/2018 ông T_2 lại đến hỏi vay tôi số tiền 200 triệu đồng nữa để vay vốn kinh doanh. Ông T_2 hứa là tôi cho vay lần này để đáo hạn vay ngân hàng lấy sổ đỏ của nhà ra được khoảng 2 tỷ thì trả tôi cả gốc và lãi. Lần này ông T_2 vay tôi 15 ngày từ ngày 10/10/2018 đến ngày 25/10/2018. Lãi suất chúng tôi không thỏa thuận và bản chất của tôi là giúp cho ông T_2 vay được của ngân hàng để trả nợ tôi.

Nhưng sau 15 ngày ông T_2 không trả tôi tiền như đã cam kết. Tôi có nhiều lần yêu cầu ông T_2 trả tôi tiền thì đến tết năm 2018 (tức là cuối năm 2018 âm lịch) ông T_2 có trả tôi được 15.000.000 đồng. Từ đó đến nay ông T_2 chuyển công ty đi chỗ khác và trốn tránh việc trả nợ. Tôi đã đi nhiều nơi tìm kiếm trụ sở công ty S để tìm ông T_2 yêu cầu ông trả nợ nhưng ông T_2 lẩn trốn, không hợp tác. Hiện nay ông T_2 thường xuyên về quê sinh sống tại thôn Q, xã Y, huyện Q, thành phố Hà Nội. Vì vậy tôi làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T_2 phải trả tôi số tiền gốc là 620.000.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi triệu đồng)* và số tiền lãi 1,5%/tháng tức 18%/năm kể từ ngày phải trả đến nay theo thời hạn của từng khoản vay.

Trước đây tôi nhiều lần đến nhà ông T_2 đòi tiền nhưng khi đến ông đều không có nhà và thay số điện thoại nên không thể gặp ông T_2 được. Đến ngày 30 tết năm 2020, tôi cùng em vợ đến nhà ông T_2 đòi tiền thì mới gặp ông T_2 có nhà. Chúng tôi buộc ông T_2 phải viết giấy đến ngày 06/5/2021 sẽ thanh toán trả tôi 300 triệu đồng. Đúng ngày đó 06/5/2021 vợ ông T_2 là bà H đã thanh toán trả cho tôi 300 triệu đồng. Còn nợ lại 305 triệu đồng tiền gốc nhưng ông T_2 không hẹn bao giờ trả tôi nên tôi tiếp tục đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T_2 có nghĩa vụ thanh toán trả tôi số tiền gốc là 300 triệu đồng không yêu cầu tính lãi.

** Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cố tình lẩn tránh, không hợp tác để Tòa án giải quyết vụ án.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Gia đình tôi có 5 người tất cả: Mẹ chồng là Nguyễn Thị T, sinh năm 1952; chồng là Nguyễn Văn T_2, sinh năm 1977; Tôi là Nguyễn Thị H, là vợ, sinh năm 1981; Con Nguyễn Minh T, sinh năm 2004; Con thứ Nguyễn Phúc Ngân H, sinh năm 2008.

Khoảng năm 2010, chồng tôi có thành lập Công ty Thương mại và Xây dựng S do chồng tôi làm Giám đốc. Tôi chỉ biết vậy còn những ai là thành viên trong công ty tôi không biết. Gia đình tôi không có liên quan gì đến công ty. Nơi đăng ký dinh doanh lấy địa điểm nhà tôi. Còn trụ sở công ty tôi không biết ở đâu. Tôi chỉ biết rằng khoảng năm 2019 hay đầu năm 2020 chồng tôi đã chuyển nhượng công ty cho người khác, còn chồng tôi không còn có tên trong công ty nữa. Giữa chồng tôi và anh T_1 quan hệ với nhau như thế nào tôi không biết nhưng tôi chưa thấy anh T_1 đến nhà tôi chơi bao giờ.

Năm 2019, tôi không nhớ ngày tháng anh T_1 có đến nhà tôi đòi tiền chồng tôi nhưng tôi không rõ đòi bao nhiêu tiền. Đến ngày 6 tháng 5 năm 2021, tôi đi vay được 300 triệu đồng thanh toán thay cho anh T_1. Hiện tại chồng tôi còn nợ anh T_1 bao nhiêu tôi không biết. Khoản vay của chồng tôi không liên quan gì đến gia đình tôi và anh T_2 dùng tiền vay đó vào việc gì tôi cũng không biết.

Hiện nay anh T_2 làm ở thuê ở Tiền Hải, Thái Bình còn cụ thể chỗ nào tôi không biết. Gia đình tôi cũng đã nhận được nhiều giấy triệu tập của Tòa án báo đến Tòa án để giải quyết việc vay tiền của anh T_2 nhưng do anh T_2 thường xuyên đi làm xa nhà, vài ba tháng mới về một lần nên không thể đến Tòa giải quyết được.

Sự việc của chồng tôi tôi chỉ biết vậy. Đề nghị Tòa làm việc cụ thể với chồng tôi về khoản nợ với anh T_1.

Quá trình điều tra, Tòa án đã niêm yết văn bản yêu cầu ông T_2 cung cấp chứng cứ việc ông vay tiền của anh T_1 là vay của cá nhân hay vay cho công ty? Số tiền đó sử dụng vào việc của công ty hay của gia đình. Nếu vay cho gia đình thì sử dụng vào việc chung hay việc riêng của cá nhân nhưng ông T_2 lẩn tránh không cung cấp cũng không đến Tòa làm việc. Vì vậy chưa có căn cứ để xác định việc ông T_2 vay số tiền 420 triệu cho công ty hay cá nhân ông T_2. Căn cứ vào lời khai của bà Nguyễn Thị H, vợ ông T_2; Căn cứ vào giấy vay tiền thì ông T_2 vay tiền chi tiêu việc cá nhân nên buộc ông T_2 có nghĩa vụ trả nợ cho anh T_1.

** Ý kiến trình bày tại phiên tòa của các đương sự:*

Tại phiên tòa, Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án văn bản Hợp đồng vay tiền ngày 11/2/2021 và trình bày do chữ của ông Nguyễn Văn T_2 viết. Phần dưới

bản hợp đồng có ghi: *"Ngày 06/5/2021 chị H trả anh T_1 300.000.000 đồng"* bên dưới mục người nhận tiền có chữ ký và chữ viết của anh Nguyễn Văn T_1; Bên dưới mục người trả có chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị H; Bên dưới mục người làm chứng có chữ ký và chữ viết của Nguyễn Tiến T". Nay anh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa buộc ông Nguyễn Văn T_2 phải trả cho anh T_1 300.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Anh T_1 đã nhiều lần nói chuyện với bà H nếu bà H có lịch trình trả nợ cụ thể thì anh sẽ rút đơn khởi kiện nhưng bà H không cam kết bao giờ trả nên anh vẫn đề nghị Toà giải quyết.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là bà Bùi Thị T - Luật sư Văn phòng luật sư T, đoàn luật sư thành phố Hà Nội trình bày:

Ông Nguyễn Văn T_2 có vay anh Nguyễn Văn T_1 hai lần. Lần 01 vào ngày 05/02/2018 vay số tiền là 420.000.000 đồng. Lần 02 vào ngày 10/10/2018 vay số tiền là 200.000.000 đồng. Quá trình trả nợ, ông T_2 đã trả cho anh T_1 lần 01 được 15.000.000 đồng; lần 02 bà H trả nợ thay ông T_2 300.000.000 đồng. Ông T_2 còn nợ anh T_1 305.000.000 đồng. Nay anh T_1 đề nghị Tòa giải quyết buộc ông T_2 phải trả anh T_1 số tiền 300.000.000 đồng là phù hợp với pháp luật, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu đó của anh T_1.

** Đại diện Viện kiểm sát huyện Q phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Toà án: Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm. Về thời hạn Tòa án còn để vụ án kéo dài so với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có mặt; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa là có căn cứ. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa hợp lệ cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn cố tình vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 117, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Văn T_2 phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn T_1 số tiền nợ gốc còn lại là 300.000.000 đồng. Về án phí ông Nguyễn Văn T_2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

***[1] Về tố tụng*:** Bị đơn là ông Nguyễn Văn T_2 có địa chỉ tại xã Y, huyện Q, thành phố Hà Nội. Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 điều 35 và Điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Q.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng ông Nguyễn Văn T_2 không đến, cố tình lẩn tránh. Bởi vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng pháp luật.

***[2] Về nội dung áp dụng luật giải quyết vụ án**:*

Giấy vay tiền ngày 05/02/2018 và Giấy vay tiền ngày 10/10/2018 đều đã được hai bên giao kết và thực hiện sau ngày 01/01/2017 nên căn cứ Điều 689 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung:

Xét tính pháp lý của 02 hợp đồng vay tài sản (Giấy vay tiền ngày 05/02/2018 và Giấy vay tiền ngày 10/10/2018):

- Về chủ thể của hợp đồng: Bên cho vay là anh Nguyễn Văn T_1 và bên vay là ông Nguyễn Văn T_2 đều có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

- Việc giao kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện giữa các bên, không bị ai ép buộc.

- Về hình thức của hợp đồng: Các bên đã giao kết 02 Hợp đồng vay tài sản bằng văn bản và đều đã ký tên đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, cả 02 Hợp đồng vay tài sản trên là hợp pháp và có hiệu lực thi hành. Song trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Văn T_2 đã vi phạm các thỏa thuận trong 02 Giấy vay tiền đã ký về thời hạn trả nợ. Vì vậy, anh Nguyễn Văn T_1 khởi kiện buộc bên vay là ông T_2 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ là có căn cứ.

Tại phiên tòa theo anh Nguyễn Văn T_1 thì ông Nguyễn Văn T_2 vay anh tổng số 620.000.000 đồng. Ông T_2 đã 02 lần trả cho anh T_1, lần 01 được

15.000.000 đồng; Lần thứ hai vào ngày 06/5/2021, bà Nguyễn Thị H trả thay cho ông T_2 300.000.000 đồng. Tổng cộng hai lần ông T_2 đã trả được cho anh T_1 315.000.000 đồng. Số tiền gốc còn lại 305.000.000 đồng buộc ông Nguyễn Văn T_2 phải trả cho anh Nguyễn Văn T_1. Nhưng tại phiên tòa anh T_1 chỉ yêu cầu ông T_2 trả số tiền 300.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi. Việc yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên chấp nhận yêu cầu đó.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T_1 được chấp nhận toàn bộ nên ông Nguyễn Văn T_2 phải chịu toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 117, 357, 463, 465, 466, 468, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T_1 ngày 07/10/2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Văn T_2 thanh toán trả anh Nguyễn Văn T_1 số tiền còn nợ là: **300.000.000** đồng *(Ba trăm triệu đồng)*.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T_2 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 15.000.000 đồng *(Mười lăm triệu đồng)*.

Anh Nguyễn Văn T_1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh T_1 số tiền 14.400.000 đồng *(Mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011050 ngày 19/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q.

Kể từ ngày anh T_1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T_2 không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T_2 còn phải trả anh T_1 số tiền lãi đối với số tiền chưa trả theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự tương tứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi

hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản sao bản án hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- *TAND thành phố Hà Nội;*
- *VKSND huyện Q;*
- *THA DS huyện Q;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, VP.*

Nguyễn Hữu Thanh